

Số: 5391 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa Phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú tại Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Phú tại Thông báo số 274/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1182/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm*).

4. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 và Số lượng dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố danh mục các dự án đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Tân Phú;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TÂN PHÚ
 (Kèm theo Quyết định số 5394/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Phố	Xã Đức Lưu	Xã Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	Xã Phú An	Xã Phú Bình	Xã Phú Điền	Xã Phú Lâm	Xã Phú Lập	Xã Phú Lộc	Xã Phú Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Trung	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Trà Cỏ	Xã Trà Lai
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.059,24	532,89	40.439,15	2.010,66	2.184,17	4.971,10	1.358,23	1.536,59	480,86	1.300,43	2.924,39	1.295,92	2.218,13	2.460,38	1.440,03	1.970,58	1.077,05	1.468,39	2.390,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.063,12	-	963,77	169,33	501,43	46,93	781,76	987,13	146,32	118,53	0,92	76,89	1.048,43	151,55	60,06	228,80	297,90	38,64	444,73
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.214,61	-	538,00	122,78	479,26	23,61	762,64	962,59	121,15	88,95	-	76,32	1.011,22	137,42	6,12	132,18	297,17	22,78	432,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.023,30	55,99	385,00	152,55	170,79	28,49	70,94	46,91	108,74	26,71	127,47	7,74	53,74	359,40	24,74	79,69	27,03	151,71	145,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.762,82	385,14	913,37	792,24	895,68	1.340,49	461,76	325,86	192,88	742,02	2.788,34	307,40	815,49	1.845,44	624,75	1.010,85	250,64	1.185,90	884,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.133,99	-	-	538,94	490,50	2.137,14	-	-	-	194,81	-	-	-	47,78	716,19	336,16	-	-	672,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.153,75	-	38.041,91	-	-	-	-	-	-	-	-	871,04	-	0,37	1,75	163,51	-	-	111,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.289,40	90,60	39,70	294,21	0,11	1.335,75	-	-	0,09	0,10	-	-	-	0,37	1,75	163,51	444,02	-	48,15
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	107,02	-	41,48	5,30	1,71	12,00	-	-	-	-	-	22,70	-	0,42	-	18,74	4,67	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.489,58	1,07	95,12	42,85	101,60	58,16	43,49	172,12	31,74	217,99	1,74	32,57	244,73	55,83	12,26	147,08	56,49	92,14	82,60
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	143,28	0,09	0,28	20,54	24,06	24,14	0,28	4,57	1,09	0,27	5,92	0,28	55,74	0,01	0,28	4,49	0,97	-	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.430,06	276,74	1.073,68	229,06	160,01	263,96	223,59	496,94	145,37	128,37	162,34	138,81	597,10	208,17	107,80	186,11	468,22	243,61	320,18
2.1	Đất quốc phòng	QOP	40,86	3,83	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	36,72	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,53	4,91	-	-	-	-	-	-	0,09	-	0,10	-	0,20	-	-	-	0,23	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49,25	49,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,69	0,70	1,17	6,57	0,37	0,11	0,80	25,09	0,31	0,54	0,79	4,52	1,03	0,50	1,32	0,49	0,52	30,75	0,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,44	1,64	0,57	0,96	3,14	1,41	1,14	1,25	0,18	2,15	3,57	0,34	0,80	3,46	0,23	0,28	1,65	0,18	1,49
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.161,82	94,18	174,95	77,55	51,22	91,56	76,68	319,75	48,29	52,04	77,16	48,62	264,46	67,47	44,71	56,01	411,95	114,20	91,02
	- Đất giao thông	DGT	933,85	65,01	120,55	51,06	39,13	74,16	36,86	64,11	24,14	36,87	71,22	28,96	78,65	52,17	28,14	44,04	28,01	38,11	52,66
	- Đất thủy lợi	DTL	946,41	0,23	35,03	3,35	3,09	4,62	17,70	239,93	6,34	0,69	0,14	3,09	162,47	5,92	4,41	0,89	365,65	67,87	24,99
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,66	7,37	0,48	4,65	-	0,56	0,45	0,46	0,65	0,92	0,36	0,78	1,21	-	0,28	1,25	0,63	0,86	0,75
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,47	3,32	0,24	1,22	0,16	0,08	0,13	0,15	0,27	0,51	0,12	0,14	0,05	0,06	0,11	0,13	0,15	0,10	0,53
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,88	10,88	5,95	4,21	3,27	3,84	5,08	3,74	4,74	4,61	3,98	3,33	5,79	2,29	2,55	3,63	2,56	2,60	5,83
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	DTT	11,71	0,91	1,63	1,22	0,89	0,43	-	1,99	-	-	-	-	0,02	0,64	-	-	0,28	1,47	2,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				TT. Tân Phủ	Xã Đắc Lúa	Xã Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	Xã Phú An	Xã Phú Bình	Xã Phú Diên	Xã Phú Lâm	Xã Phú Lập	Xã Phú Lộc	Xã Phú Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Trung	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Trà Cú	Xã Tà Lả
	- Đất công trình năng lượng	DNL	3,13	0,35	-	-	-	-	-	-	0,42	-	0,31	0,90	-	0,45	0,25	0,26	0,19	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,91	0,22	0,14	0,06	0,02	0,04	0,04	0,04	0,01	0,02	0,13	0,03	0,01	0,09	0,01	-	0,03	0,01	0,01
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,41	-	1,66	0,20	-	-	-	-	-	0,19	-	-	5,05	0,31	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,14	2,21	3,63	5,57	2,36	3,78	5,94	1,58	3,60	5,86	0,66	7,65	3,06	4,64	3,71	2,44	7,36	0,48	1,61
	- Đất làm nghĩa tràng, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,06	2,15	5,38	5,75	2,14	3,47	10,48	7,44	7,31	1,81	-	3,57	8,15	0,90	5,25	3,06	7,09	2,70	2,41
	- Đất chợ	DCH	5,19	1,53	0,26	0,26	0,16	0,58	-	0,31	0,81	0,56	0,24	0,17	-	-	-	0,31	-	-	-
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,98	0,19	1,92	0,31	1,50	0,34	0,19	0,24	0,28	0,37	0,38	0,37	0,47	0,51	0,17	0,22	0,23	0,25	1,04
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,71	0,60	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,67	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.161,53	-	64,57	58,14	40,79	36,94	116,16	72,91	88,33	58,74	79,21	66,95	91,31	74,54	55,90	88,17	42,28	70,86	55,73
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	117,01	117,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,52	3,97	1,05	1,02	0,40	0,46	0,53	0,56	0,18	0,25	0,22	0,36	0,24	0,59	0,18	0,21	0,35	0,37	0,58
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,75	0,46	6,58	0,04	-	0,54	0,07	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	0,97
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,79	-	-	-	-	0,09	1,74	0,10	-	0,01	0,07	0,41	-	0,04	0,15	0,03	0,15	-	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.217,67	-	407,81	84,47	62,59	132,51	25,97	77,04	7,71	14,18	0,84	17,24	112,70	61,06	5,14	3,98	10,86	24,33	169,24
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	540,51	-	414,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125,89	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,08	-	0,14	-	-	-	-	2,82	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-

[illegible]



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN TÂN PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 5361/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				TT. Tân Phú	Xã Bắc Lua	Xã Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	Xã Phú An	Xã Phú Bình	Xã Phú Diên	Xã Phú Lâm	Xã Phú Lập	Xã Phú Lộc	Xã Phú Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Trung	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Trà Cổ	Xã Trà Lài
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	152,62	27,94	51,29	13,41	2,19	2,19	2,11	2,49	2,95	3,03	1,83	2,01	21,20	2,50	3,26	2,37	2,20	2,92	6,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,73	0,03	11,48	4,07	1,27	1,27	1,28	1,33	1,44	1,35	0,73	0,61	4,34	1,25	1,29	1,32	1,11	1,28	1,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LU/C/PNN	13,03	-	0,67	0,62	0,58	0,58	0,63	0,68	0,62	0,73	-	0,55	3,59	0,62	0,66	0,61	0,68	0,63	0,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,19	17,27	7,48	3,94	0,21	0,21	0,19	0,33	0,72	0,30	0,15	0,20	4,86	0,26	0,20	0,29	0,22	0,19	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,39	9,83	27,86	4,81	0,22	0,22	0,34	0,53	0,49	0,91	0,65	0,44	10,88	0,36	1,32	0,31	0,42	1,10	3,70
1.4	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	6,08	0,40	3,95	0,16	0,16	0,16	-	-	-	0,15	-	0,46	-	0,03	0,15	0,15	0,15	-	0,16
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,11	0,06	0,36	0,27	0,17	0,17	0,15	0,15	0,15	0,16	0,15	0,15	0,81	0,45	0,15	0,15	0,15	0,20	0,26
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,12	0,35	0,16	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15	0,16	0,15	0,15	0,31	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,12	0,64	2,72	2,75	2,75	2,77	1,95	2,05	1,92	2,66	0,14	1,61	2,04	2,00	2,64	2,56	1,22	2,04	2,66
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,00	-	1,03	1,03	1,03	1,03	0,93	1,03	0,90	1,03	0,02	0,50	1,02	0,94	1,03	0,93	0,50	1,02	1,03
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,00	-	1,05	1,09	1,10	1,10	1,00	1,00	1,00	1,00	0,10	0,48	1,00	1,00	0,98	1,00	0,10	1,00	1,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,38	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)	6,74	0,61	0,61	0,61	0,60	0,62	-	-	-	0,61	-	0,61	-	0,04	0,61	0,61	0,60	-	0,61